

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3012/TTr-STNMT ngày 06 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu với những nội dung như sau:

STT	Loại khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi từ thành phẩm sang nguyên khai	
		Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai
<b>I</b>	<b>KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>		
<b>1.</b>	<b>Đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>		
1.1	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	1,0 m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,63 m <sup>3</sup>
1.2	Đá hộc > 15 cm	1,0 m <sup>3</sup>	1,08 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,72 m <sup>3</sup>

STT	Loại khoáng sản thành phẩm	Tỉ lệ quy đổi từ thành phẩm sang nguyên khai	
		Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai
1.3	Đá ba 8 - 15 cm	1,0 m <sup>3</sup>	1,12 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,74 m <sup>3</sup>
1.4	Đá dăm 2 - 8 cm	1,0 m <sup>3</sup>	1,14 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,76 m <sup>3</sup>
1.5	Đá dăm 0,5 - 2cm	1,0 m <sup>3</sup>	1,16 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,75 m <sup>3</sup>
1.6	Đá base	1,0 m <sup>3</sup>	1,18 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,73 m <sup>3</sup>
1.7	Đá mi, đá mi bụi (đá bụi, đá mặt)	1,0 m <sup>3</sup>	1,19 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,74 m <sup>3</sup>
1.8	Cát nghiền từ đá nguyên khai (cát dùng cho bê tông, xây, chất)	1,0 m <sup>3</sup>	1,20 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,74 m <sup>3</sup>
<b>2.</b>	<b>Cát, cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường</b>		
2.1	Cát (khai thác tự nhiên)	1,0 m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>
		1 tấn	0,71 m <sup>3</sup>
2.2	Cát nghiền từ cuội, sỏi	1,0 m <sup>3</sup>	1,2 m <sup>3</sup>
		1,0 tấn	0,74 m <sup>3</sup>
2.3	Cuội, Sỏi	1,0 m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>
		1 tấn	0,57 m <sup>3</sup>
<b>3.</b>	<b>Đất sét làm gạch tuynel các loại</b>		
3.1.	Đất sau khai thác	1,0 m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>
		1 Tấn	0,69 m <sup>3</sup>
3.2	Gạch tuynel đặc	1.000 viên	1,45 m <sup>3</sup>
3.3	Gạch tuynel 02 lỗ	1.000 viên	1,05 m <sup>3</sup>
3.4	Gạch tuynel 04 lỗ	1.000 viên	1,18 m <sup>3</sup>
4.	<b>Đất làm vật liệu san lấp</b>	1,0 m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup>
		1 Tấn	0,66 m <sup>3</sup>

STT	Loại khoáng sản thành phẩm	Tỉ lệ quy đổi từ thành phẩm sang nguyên khai	
		Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai
<b>5.</b>	<b>Đá chẻ, đá xẻ, lợp, ốp lát các loại (đá granit, đá hoa, đá bazan...)</b>		
5.1	Kích thước dày ≤ 10mm	100m <sup>2</sup>	1,5 m <sup>3</sup>
5.2	10mm<Kích thước dày ≤ 12 mm	100m <sup>2</sup>	1,8 m <sup>3</sup>
5.3	12mm<Kích thước dày ≤ 15 mm	100m <sup>2</sup>	2,0 m <sup>3</sup>
5.4	15mm<Kích thước dày ≤ 20 mm	100m <sup>2</sup>	2,6 m <sup>3</sup>
5.5	20mm<Kích thước dày ≤ 25 mm	100m <sup>2</sup>	3,1 m <sup>3</sup>
5.6	25mm<Kích thước dày ≤ 30 mm	100m <sup>2</sup>	3,8 m <sup>3</sup>
5.7	30mm<Kích thước dày ≤ 35 mm	100m <sup>2</sup>	4,4 m <sup>3</sup>
5.8	35mm<Kích thước dày ≤ 40 mm	100m <sup>2</sup>	5,0 m <sup>3</sup>
5.9	40mm<Kích thước dày ≤ 45 mm	100m <sup>2</sup>	5,6 m <sup>3</sup>
5.10	45mm<Kích thước dày ≤ 50 mm	100m <sup>2</sup>	6,2 m <sup>3</sup>
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
<b>1</b>	<b>Quặng đồng</b>		
	Mỏ đồng Nậm Púng, xã Căn Co, huyện Sin Hồ	1 tấn sản phẩm (Cu = 23%)	11,9 tấn
<b>2</b>	<b>Quặng chì, kẽm</b>		
2.1	Mỏ chì kẽm Si Phay, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	1 tấn chì, kẽm	10,49 tấn
2.2	Mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	1 tấn chì, kẽm	10,78 tấn

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, hướng dẫn các Chi cục Thuế khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này khi có sự thay đổi về các quy định liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của UBND tỉnh về việc Quy định tỷ lệ quy đổi khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ số lượng thành phẩm ra số lượng nguyên khai; tỷ lệ quy đổi từ m<sup>3</sup> sang tấn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Hà Trọng Hải*

**Hà Trọng Hải**